

Biểu mẫu 09

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 9

TRƯỜNG THCS HOA LƯ

THÔNG BÁO**Cam kết chất lượng giáo dục của trường THCS Hoa Lư****Năm học 2019 – 2020**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	11 lớp	14 lớp	11 lớp	12 lớp
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục bậc THCS gồm 37 tuần. Đổi mới toàn diện giáo dục theo mục tiêu phát triển năng lực và phẩm chất học sinh			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Phối hợp chặt chẽ giữa 3 môi trường Nhà trường – Gia đình – Xã hội Học sinh tích cực, chủ động, hợp tác, tư duy trong học tập, tích cực tham gia hoạt động trải nghiệm sáng tạo, nghiên cứu khoa học, rèn luyện kỹ năng sống.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Hoạt động GDNGLL, hoạt động ngoại khoá, hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong và ngoài nhà trường, rèn luyện kỹ năng sống, sinh hoạt các câu lạc bộ Toán, Tiếng Anh, Em yêu văn học, văn nghệ, TDTT, khéo tay kỹ thuật...			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Đạo đức: 99,92 % tốt, khá. Học lực 99,54% lên lớp. Học sinh giỏi 56,01% Đảm bảo sức khỏe cho học sinh tham gia học tập và sinh hoạt. Đạt chuẩn trung bình về chiều cao, cân nặng của người Việt nam.			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tiếp tục học THPT hoặc theo học tại các trường Dân lập, trường dạy nghề, TT.GDTX.			

Quận 9, ngày 05 tháng 9 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Dương Minh Hương

Biểu mẫu 10

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 9
TRƯỜNG THCS HOA LƯ

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của trường THCS Hoa Lư, năm học 2018 – 2019**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2227 96.45	644 95.55	553 97.88	539 95.23	491 97.42
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	80 3.46	30 4.45	11 1.95	26 4.59	13 2.58
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.09	0 0	1 0.18	1 0.18	0 0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0
II	Số học sinh chia theo học lực					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1236 53.53	365 54.15	297 52.57	302 53.36	272 53.97
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	712 30.84	196 29.08	195 34.51	161 28.45	160 31.75
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	300 12.99	81 12.02	68 12.04	79 13.96	72 14.29
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	59 2.56	32 4.75	5 0.88	22 3.89	0 0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.09	0 0	0 0	2 0.35	0 0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1695 93.91	593 87.98	560 99.12	542 95.76	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1235 53.49	364 54.01	297 52.57	302 53.36	272 53.97

b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	712 30.84	197 29.23	195 34.51	160 28.27	160 31.75
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	59	32 4.75	5 0.88	22 3.89	0 0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	17 0.73	5 0.74	2 0.35	10 1.77	0 0
4	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	13 0.56	9 1.33	4 0.71	0 0	0 0
	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	17	3	4	7	3
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	13 0.56	1 0.15	2 0.35	6 1.06	4 0.79
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện		66	25	51	
2	Cấp tỉnh/thành phố					32
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				1	
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					504
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					504
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	272 53.97				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	160 31.75				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	72 14.29				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1186/ 1123	356/ 318	294/ 271	274/ 292	262/ 242
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	15	3	6	2	4

Quận 9, ngày 05 tháng 9 năm 2019
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Dương Minh Hương

Biểu mẫu 11

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 9
TRƯỜNG THCS HOA LƯ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THCS HOA LƯ

Năm học 2019 – 2020

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học		
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	35	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	8	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	0.73	
8	Bình quân học sinh/lớp	47.5	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	8700	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	900	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1960	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	504	
3	Diện tích thư viện (m ²)	108	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	513	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	77	
1.1	Khối lớp 6	12	

1.2	Khối lớp 7	19	
1.3	Khối lớp 8	28	
1.4	Khối lớp 9	18	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	132	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	48	
2	Cát xét	07	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác: bảng tương tác	04	
6	Máy Photocopy	02	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	120
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		10		0.07
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Quận 9, ngày 05 tháng 9 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Dương Minh Hương

Biểu mẫu 12

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 9
TRƯỜNG THCS HOA LƯ'**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường THCS HOA LƯ'**

Năm học 2019 – 2020

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	83		5		3	5	2				3	74		
I	Giáo viên	73		5	65	4			15	59		2	72		
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	10		1	8	1			3	7			10		
2	Văn	12			12					12			10		
3	Tiếng Anh	9		1	8				1	8			9		
4	Lý	4			4					4			4		
5	Hóa	2			2					2			2		
6	Sinh	6			6				1	5		1	5		
7	Sử	4			4					4			4		
8	Địa	4		1	3				2	2			4		
9	Công dân	3			2	1			1	2			3		
10	Công nghệ	4			4				4				4		
11	Tin học	4			4				1	3			4		
12	Thể dục	6		1	5					6			6		
13	Nhạc	2			1	1			1	1			2		
14	Mỹ thuật	2		1	1					2			2		
15	Tâm lý	1			1					1			1		
16	Tổng phụ trách	1				1			1			1			

II	Cán bộ quản lý														
1	Hiệu trưởng	1			1					1		1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2					2			2		
III	Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư	1					1		1						
2	Nhân viên kế toán	1					1								
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1					1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1					1								
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														
9	Nhân viên bảo vệ	1						1							
10	Nhân viên phục vụ	1						1							

Quận 9, ngày 05 tháng 9 năm 2019
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Dương Minh Hương

Biểu mẫu 09

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 9

TRƯỜNG THCS HOA LƯ**THÔNG BÁO****Cam kết chất lượng giáo dục của trường THCS Hoa Lư****Năm học 2017 – 2018**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	11 lớp	12 lớp	11 lớp	13 lớp
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục bậc THCS gồm 37 tuần. Đổi mới toàn diện giáo dục theo mục tiêu phát triển năng lực và phẩm chất học sinh			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Phối hợp chặt chẽ giữa 3 môi trường Nhà trường – Gia đình – Xã hội Học sinh tích cực, chủ động, hợp tác, tư duy trong học tập, tích cực tham gia hoạt động trải nghiệm sáng tạo, nghiên cứu khoa học, rèn luyện kỹ năng sống.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Hoạt động GDNGLL, hoạt động ngoại khoá, hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong và ngoài nhà trường, rèn luyện kỹ năng sống, sinh hoạt các câu lạc bộ Toán, Tiếng Anh, Em yêu văn học, văn nghệ, TDTT, khéo tay kỹ thuật...			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Đạo đức: 99,91 % tốt, khá. Học lực 97,65 % lên lớp. Học sinh giỏi 55,6% Đảm bảo sức khỏe cho học sinh tham gia học tập và sinh hoạt. Đạt chuẩn trung bình về chiều cao, cân nặng của người Việt nam.			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tiếp tục học THPT hoặc theo học tại các trường Dân lập, trường dạy nghề, TT.GDTX.			

Quận 9, ngày 05 tháng 9 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 10

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 9
TRƯỜNG THCS HOA LƯ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế

của trường THCS Hoa Lư, năm học 2016 – 2017

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2180	568	528	4605	479
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2116 97.06	558 98.24	508 96.2	587 97.02	463 96.66
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	61 2.8	9 1.58	19 3.6	17 2.81	16 3.34
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	3 0,14	1 0.18	1 0.19	1 0.17	00
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	2180	568	528	605	479
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1185 54.36	343 60.39	303 57.39	302 49.92	237 49.48
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	664 30.46	141 24.82	152 28.79	214 35.37	157 32.78
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	292 13.39	75 13.2	62 11.74	76 12.56	79 16.49
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	36 1.65	9 1.58	10 1.89	12 1.98	5 1.04
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.14	1 0.19	1 0.17	1 0.21	1 0.21
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1849	559	517	593	478
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1185	343	303	302	237
b	Học sinh tiên tiến	664	141	152	214	157

	(tỷ lệ so với tổng số)					
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	36	9	10	12	01
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	3	0	1	1	1
4	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	13	9	4	0	0
	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	17	3	4	7	3
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	13	1	2	6	4
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện		212			
2	Cấp tỉnh/thành phố		71			
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				02	
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					579
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	579				578
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	323 55,8				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	180 31,1				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	76 13,1				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1133/ 1087	298/ 273	288/ 297	273/ 249	311/ 268
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	15	3	6	2	4

Quận 9, ngày 05 tháng 9 năm 2017
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 11

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 9
TRƯỜNG THCS HOA LƯ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THCS HOA LƯ

Năm học 2017 – 2018

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học		
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	35	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	8	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	0.73	
8	Bình quân học sinh/lớp	47.5	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	8816,2	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	900	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1960	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	504	
3	Diện tích thư viện (m ²)	108	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	513	
5	<i>Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m²)</i>		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy	77	

	định		
1.1	Khối lớp 6	12	
1.2	Khối lớp 7	19	
1.3	Khối lớp 8	28	
1.4	Khối lớp 9	18	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	132	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	48	
2	Cát xét	07	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác: bảng tương tác	04	
6	Máy Photocopy	02	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	120
XI	Nhà ăn	00

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		10		0.07
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Quận 9, ngày 05 tháng 9 năm 2020
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 12

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 9
TRƯỜNG THCS HOA LƯ'**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường THCS HOA LƯ'**

Năm học 2017 – 2018

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	92		4		3	5	2				0	82		
I	Giáo viên	82			65	4			13	69		0	82		
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	11			10	2			3	10			13		
2	Văn	13			13					13			13		
3	Tiếng Anh	9		1	9					9			9		
4	Lý	4			4					4			4		
5	Hóa	3			3					3			3		
6	Sinh	6			6				1	5			6		
7	Sử	4			4					4			4		
8	Địa	5		1	4				1	4			5		
9	Công dân	3			2	1			1	2			3		
10	Công nghệ	5			5				5				5		
11	Tin học	5			5				1	4			5		
12	Thể dục	6		1	5					6			6		
13	Nhạc	2			2	1				2			2		
14	Mỹ thuật	2		1	1					2			2		
15	Tâm lý	1			1					1			1		
16	Tổng phụ trách	1					1		1			1			

II	Cán bộ quản lý	3													
1	Hiệu trưởng	1			1					1		1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2					2			2		
III	Nhân viên	7													
1	Nhân viên văn thư	1					1		1						
2	Nhân viên kế toán	1					1								
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1					1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1					1								
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														
9	Nhân viên bảo vệ	1						1							
10	Nhân viên phục vụ	1						1							

Quận 9, ngày 05 tháng 9 năm 2017
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)